

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 2734 /UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh trong
tháng 8 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 8 năm 2025, (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T10, T4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 8 năm 2025

(Kèm theo Công văn số: 2734 /UBND-KTTH ngày 29 / 8 /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính) và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 8 năm 2025, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 8 NĂM 2025

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 8 năm 2025 tăng 0,7% so tháng trước; tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,4% so với tháng 12 năm trước; bình quân 8 tháng đầu năm 2025 tăng 3,8% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 năm 2025 của một số nhóm hàng chính so với tháng trước*

- So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 4 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,2%¹; tiếp theo là nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,4%²; có hai nhóm: nhóm Đồ uống và thuốc lá và nhóm Văn hóa, giải trí và dịch vụ khác đều tăng 0,1%. Có 5 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định như: nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; nhóm Bưu chính viễn thông; nhóm Giáo dục; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác. Ngược lại, có 2 nhóm giảm: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,3%³; nhóm Giao thông giảm 0,2%⁴.

1. Chỉ số tăng cao nhất nhóm Hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,2%, nguyên nhân tăng do tình hình tăng chỉ số nhóm điện, nước, giá nhà thuê, giá vật liệu xây dựng tăng cao ảnh hưởng đến chỉ số tăng của nhóm hàng này.

2. Chỉ số nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,4%, tác động chính tới nhóm hàng này là sắp tới vào năm học mới vì vậy hàng may mặc tăng 0,2%; giày dép tăng 0,7%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,6%.

3. Trong tháng 8 năm 2025, nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,3%, nguyên nhân chính là do tình hình lương thực, thực phẩm giảm tác động mạnh đến chỉ số nhóm này; chủ yếu do dịch bệnh ở lợn làm ảnh hưởng tâm lý của người dân, hạn chế sức mua vì lo ngại, giá thịt lợn hơi giảm sâu. Giá thịt lợn giảm đã ảnh hưởng đến nhóm thịt chế biến giảm 2,5%; bên cạnh đó, giá của các sản phẩm rau, quả phong phú, nguồn hàng dồi dào, vì vậy lần lượt giảm như: rau tươi khô và chế biến giảm 0,1%; quả tươi chế biến giảm 1,3%...

4. Nhóm giao thông giảm 0,2%, do sự điều chỉnh của Liên Bộ Công Thương - Tài chính có sự điều chỉnh giảm giá xăng dầu

- Giá vàng tại địa phương tháng 8 năm 2025 tăng 0,9% so với tháng trước, do giá vàng thế giới tăng.

- Giá đô la Mỹ bình quân tháng 8 năm 2025 tăng 0,3% so tháng trước.

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước*

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ tăng 4,4%. Trong 11 nhóm hàng chính, có 9 nhóm có chỉ số tăng: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 21%; tiếp theo là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 11,5%; nhóm giáo dục tăng 10,6%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,6%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,5%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,4%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,3%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1%, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,8%; Ngược lại, có 2 nhóm giảm là: giao thông giảm 2,2%; bưu chính viễn thông giảm 0,4%.

- Chỉ số giá vàng tăng 48,1%; Đô la Mỹ tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 8 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ*

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong 11 nhóm hàng chính, có 9/11 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 24,3%; tiếp theo là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,8%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,8%; nhóm giáo dục tăng 5,6%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,6%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,1%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,6%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 1,4%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,9%. Có 2/11 nhóm giảm là nhóm giao thông giảm 3,6%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,6%.

- Chỉ số giá vàng tăng 44,2%; Chỉ số đô la Mỹ tăng 3,4% so với cùng kỳ.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Trong tháng 8/2025, tình hình diễn biến giá thị trường tại địa phương, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

- Thóc gạo: Trong tháng 8/2025, mặt hàng thóc tẻ thường, gạo tẻ thường bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt: thóc tẻ thường bình quân 8.973 đồng/kg, giảm 0,28% so với tháng 7/2025; gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 15.156 đồng/kg, tăng 1,31% so với tháng 7/2025; gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.310 đồng/kg, tăng 1,48% so với tháng 7/2025 và gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 20.301 đồng/kg, tăng 3,26%.

- Thực phẩm tươi sống: Theo báo cáo và số liệu của các địa phương, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng 8/2025 như sau:

+ Thịt bò thăn bình quân 239.201 đồng/kg; thịt bò bắp bình quân 216.038 đồng/kg (tăng lần lượt: 2,33%, 3,26% so với tháng 7/2025); thịt heo hơi bình quân 63.646 đồng/kg (giảm 1,11% so với tháng 7/2025); thịt heo nạc thăn bình quân 123.608 đồng/kg (giảm 3,32% so với tháng 7/2025); thịt gà công nghiệp bình quân 85.732 đồng/kg (tăng 1,98% so với tháng 7/2025).

+ Giá bình quân của các loại rau củ quả như bắp cải trắng 16.188 đồng/kg; cải xanh (cải ngọt) 17.110 đồng/kg; cà chua 23.141 đồng/kg; bí xanh 16.506 đồng/kg.

- Đường ăn bao gồm: đường trắng bình quân 23.464 đồng/kg (tăng 4,48% so với tháng 7/2025) và đường tinh luyện (Biên Hòa) bình quân 27.408 đồng/kg (tăng 0,22% so với tháng 7/2025).

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 8/2025 không có biến động giá. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán.

- Thép xây dựng: Trong tháng 7/2025, thép xây dựng có giá bán lẻ bình quân phổ biến trên thị trường là 15.863 đồng/kg (phi 6, 8 CB240) - giảm 0,01% so với tháng 7/2025; thép phi 10 CB300 giá giữ nguyên như tháng 7/2025 là 15.625 đồng/kg. Riêng các loại vật liệu xây dựng như phối thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này.

- Khí hóa lỏng LPG (Gas): Trong tháng 8/2025, giá khí hóa lỏng LPG so với tháng 7/2025 tiếp tục giảm 0,05% (bình 12kg và bình 48kg).

3. Vật tư nông nghiệp

- Phân đạm, DAP, NPK: tháng 8/2025, phân NPK tăng 3,52% đến 17,28%; phân đạm Phú Mỹ giảm 5% và các loại phân đạm N+Bio, DAP Hàn Quốc giữ nguyên theo giá tháng 7/2025.

- Thức ăn chăn nuôi: tháng 8/2025, bình quân giá thức ăn chăn nuôi cho heo là 12.321 đồng/kg (tăng 0,21%); bình quân thức ăn cho gà là 10.978 đồng/kg, bình quân thức ăn cho bò là 9.196 đồng/kg và giá thức ăn thủy sản giữ nguyên.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Bình Định. Riêng giá dịch vụ khám bệnh (bác sĩ đa khoa) theo Thông báo của Bệnh viện Bình Định tăng 25% so với tháng 7/2025.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong tháng 8 năm 2025, địa phương chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá. Tuy nhiên, địa phương cũng đã có các văn bản chỉ đạo Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và UBND cấp xã triển khai rà soát, tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật triển khai trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Công tác định giá của địa phương

Địa phương đã có văn bản chỉ đạo giao Sở Tài chính chủ động, phối hợp với các cơ quan có liên quan để tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai (thay thế Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Gia Lai và và Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của UBND tỉnh Gia Lai). Theo đó, giao các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện rà soát, để tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định giá mới đảm bảo theo quy định.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 8/2025, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể:

- Sở Tài chính đã tiếp nhận, giải quyết 28 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4.
- Sở Xây dựng đã tiếp nhận, giải quyết 30 hồ sơ kê khai giá.
- Sở Y tế đã tiếp nhận, giải quyết 02 hồ sơ kê khai giá của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp nhận, giải quyết 166 hồ sơ kê khai giá.
- Sở Công Thương đã tiếp nhận, giải quyết 38 hồ sơ kê khai giá

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Địa phương đang trong quá trình hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật nên chưa triển khai công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá. Tuy nhiên, địa phương cũng đã yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức chủ động rà soát, kiểm tra các đơn vị thực hiện kê khai giá theo lĩnh vực các sở, ngành quản lý; trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục, các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 9/2025 tiếp tục ổn định.
- Giá CP dự báo tháng 9/2025 là 509 USD/tấn, dự kiến tăng 4USD/tấn so với tháng 8/2025. Theo đó, giá gas trong nước dự báo tháng 9/2025 sẽ điều chỉnh tăng.

- Dự báo tới gần 90% khả năng Fed hạ lãi suất 0,25% vào tháng 9, với tổng mức cắt giảm trong năm có thể đạt gần 50 điểm cơ bản; môi trường lãi suất thấp sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho vàng. Theo đó, dự báo tháng 9/2025 giá vàng trong nước sẽ tăng theo giá vàng thế giới.

- Phần lớn các nhà phân tích cho rằng đồng bạc xanh sẽ tiếp tục mất giá do Fed nhiều khả năng sớm hạ lãi suất; xu hướng chủ đạo của đồng USD được dự báo là tiếp tục suy yếu dần khi nhiều yếu tố kinh tế và chính trị cùng gây áp lực. Theo đó, dự báo tháng 9/2025, tỷ giá USD trong nước sẽ giảm theo tỷ giá USD thế giới.

- Trên thế giới, thị trường xăng dầu ngày 25/8/2025 tăng giảm trái chiều, cụ thể: giá xăng dầu hôm nay trên toàn cầu tiếp tục đà tăng nhẹ tại sàn ICE và Nymex do nhu cầu nhiên liệu tại Mỹ tăng mạnh; trong khi đó, thị trường dầu thô tại Nhật Bản lại quay đầu giảm. Ở thời điểm hiện tại (ngày 25/8/2025), thị trường xăng dầu trong nước vẫn đi ngang tại mức giá điều chỉnh lúc 15h00 ngày 21/8/2025, trong đó: Xăng RON 95-III không cao hơn mức 20.090 đồng/lít; Xăng E5 RON 92 không vượt quá ngưỡng 19.460 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S không cao hơn mức 17.900 đồng/lít; Dầu hoả không vượt quá ngưỡng 17.810 đồng/lít và Dầu Mazut: Không cao hơn 15.110 đồng/kg.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật để phân công, phân cấp nhiệm vụ công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai mới, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật về giá tại địa phương (tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai cũ).

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong những tháng cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai lớp chuyên môn nghiệp vụ về thẩm định giá nhà nước để chuẩn hóa nghiệp vụ đối với thành viên tham gia Hội đồng thẩm định giá đảm bảo theo quy định.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ

công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

VI. KIẾN NGHỊ

Từ năm 2020 đến ngày 28/02/2025, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh (Sở Tài chính được giao là Thường trực hội đồng) xác định giá trị tài sản yêu cầu định giá của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh hàng năm không quá 20 vụ (năm 2020: 05 vụ; năm 2021: 06 vụ; năm 2022: 12 vụ; năm 2023: 16 vụ; năm 2024: 16 vụ; đến ngày 28/02/2025: 03 vụ). Kể từ ngày 01/3/2025, quy định hệ thống công an địa phương còn 02 cấp gồm Công an cấp tỉnh và Công an cấp xã, theo đó, các vụ án của Công an cấp huyện điều chuyển lên Công an cấp tỉnh nên chuyển sang Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh để xử lý (nhiều vụ việc nhỏ lẻ, số lượng lớn).

Đồng thời, từ ngày 01/7/2025, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã, không tổ chức cấp huyện) và tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (cũ) chính thức sáp nhập lại và có tên gọi mới là tỉnh Gia Lai; theo đó, số lượng vụ việc đề nghị Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh tăng mạnh (từ ngày 01/3/2025 đến ngày 30/6/2025: 107 vụ; từ ngày 01/7/2025 đến ngày 25/8/2025: 112 vụ). Việc này dẫn đến tình trạng quá tải, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng thẩm định (trong đó: việc khảo sát, thu thập các mức giá phải được thực hiện ít nhất là 03 phiếu khảo sát cho mỗi một tài sản yêu cầu định giá tại nơi xảy ra vụ án theo quy định tại Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính gây rất nhiều khó khăn cho Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh).

Ngoài ra, Công an tỉnh cũng đã có văn bản đề xuất cấp có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện về việc phân cấp, phân quyền cho UBND cấp xã (trước mắt là UBND phường) được thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp xã, trên cơ sở kế thừa, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp huyện trước đây nhằm giảm tải cho cấp tỉnh và đáp ứng việc định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đối với các vụ án, vụ việc xảy ra trên địa bàn cấp xã được nhanh chóng, thường xuyên, kịp thời.

Từ các vướng mắc, bất cập nêu trên, địa phương kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, tham mưu, báo cáo Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ, trong đó quy định về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản cấp xã. Đồng thời, trong thời gian chờ sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn về việc phân cấp, phân quyền cho UBND cấp xã trong nhiệm vụ định giá xảy ra trên địa bàn cấp xã./.

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 8 NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.500-10.000	8.998	8.973	-25	0	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	11.500-18.000	14.960	15.156	197	1	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000-16.000	14.087	14.310	222	2	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	17.000-24.000	19.659	20.301	642	3	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-80.000	65.707	63.646	-2.061	-3	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-140.000	127.851	123.608	-4.243	-3	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-260.000	233.760	239.201	5.442	2	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	200.000-220.000	209.218	216.038	6.820	3	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	125.984	127.451	1.467	1	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	84.066	85.732	1.667	2	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	80.000-120.000	93.772	94.671	899	1	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-80.000	67.400	69.080	1.680	2	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	180.000-200.000	196.041	194.298	-1.743	-1	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000-20.000	16.607	16.188	-419	-3	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	15.000-20.000	17.040	17.110	71	0	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000	15.932	16.506	573	4	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000-30.000	22.987	23.141	154	1	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000-170.000	137.354	139.606	2.251	2	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	20.000-23.000	22.457	23.464	1.007	4	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	23.000-38.000	27.347	27.408	61	0	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	19.950	17.010	19.950	2.940	17	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 30-10-10	N: 30%; P2O5: 10%; K2O: 10%; 50kg/bao	đ/kg	15.000	14.490	15.000	510	4	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 16-16-8	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; 50kg/bao	đ/kg	14.300	14.300	14.300	0	0	"	Công ty CP Phân bón Hòa Mỹ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Đạm N + BiO	N:20%; 50kg/bao	đ/kg	10.300	10.300	10.300	0	0	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	13.300	14.000	13.300	-700	-5	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	30.200	30.200	30.200	0	0	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.241-12.400	12.346	12.321	-26	0	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.164	12.164	12.164	0	0	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	12.310	12.310	12.310	0	0	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	9.126 - 9.265	9.126	9.196	70	1	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	11.992	11.992	11.992	0	0	"	
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	10.400 - 11.555	13.830	10.978	-2.853	-21	"	
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	43.000	43.000	43.000	0	0	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.000	16.060	15.863	-197	0	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.000	16.060	15.863	-197	0	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.000-16.000	15.627	15.627	0	0	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
				đ/m ³	300.000-370.000	333.333	333.333	-	-	TBVLXD	Giá tại trung tâm huyện cũ (tỉnh Gia Lai cũ)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
36	03.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0	TBVLXD	Đất san lấp (tỉnh Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0	"	Gạch Tuy nèn Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	24.300	25.583	24.300	-1.283	0	Sở Công	(giá bán buôn - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	22.650	23.958	22.650	-1.308	0	Thương báo cáo	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80.000	80.000	80.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110.000	110.000	110.000	0	0	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000	40.000	40.000	0	0	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46.000	46.000	46.000	0	0	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	80.000	80.000	100.000	20.000	25	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Bình Định
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường - BHYT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0	"	
	04.002.5	Tê bảo học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	390.000	390.000	390.000	0	0	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	-	-	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	-	-	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	500.000	500.000	500.000	0	0	Sở Giao thông vận tải báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
			Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	650.000	500.000	650.000	150.000	30	"	Công ty TNHH Hoàng Tấn Phát Express (KKG)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,8km)	đ/km	10.000	10.000	10.000	0	0	"	Công ty CN Bình Định - Công ty TNHH Đồng Thủy (KKG)
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	14.400	14.400	14.400	0	0	"	
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.000	9.000	9.000	0	0	"	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	11.000-37.000	22.670	22.670	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	15.000-50.000	30.667	30.667	0	0	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai
			Mẫu giáo	đ/tháng	20.000	20.000	20.000	0	0	"	QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	11.000-37.000	21.000	21.000	0	0	"	Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	15.000-50.000	30.667	30.667	0	0	"	
			THCS	đ/tháng	30.000	30.000	30.000	0	0	"	QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
			THPT	đ/tháng	35.000	35.000	35.000	0	0	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chỉ	460.000	460.000	460.000	0	0	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chỉ	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0		Trường CD Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	130.000	131.698	127.451	-4.247	-3	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	40.000	34.579	34.325	-254	-1	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	25.000-30.000	29.116	29.312	195	1	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	20.000-40.000	31.117	29.915	-1.203	-4	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Dê nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	18.000-26.000	24.449	23.790	-660	-3	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	32.000	26.903	27.521	618	2	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	27.000	25.799	25.902	103	0	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	25.000	24.786	28.215	3.429	14	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-270.000	255.646	259.257	3.611	1	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	260.000-270.000	265.604	269.368	3.764	1	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	252.000-270.000	253.979	247.931	-6.048	-2	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
60		Than hầm		đ/kg	10.000-13.000	13.317	13.258	-58	0	"	"
61		Củ dọt		đ/kg	2.500-9.000	4.312	4.210	-102	-2	"	"

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 2734 /UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh trong
tháng 8 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 8 năm 2025, (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T10, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh